

ĐẠI HỌC HUỖ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ
KHOA KINH TOÁN – KINH M TOÁN

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

DO
CÔNG TY TNHH
THƯƠNG HIỆU

SVTH

GVHD: Th.S Nguyễn Ngọc Thùy

Niên khóa: 2014 - 2018

Huế, tháng 04 năm 2018

LỜI CẢM ƠN

Khóa luận tốt nghiệp là thành quả cuối cùng của quá trình học tập, tiếp cận thực tế, vận dụng những kiến thức được học vào đời sống nghiên cứu. Chính vì vậy, để có mặt báo cáo khóa luận tốt nghiệp hoàn chỉnh đòi hỏi phải dành nhiều tâm huyết và tìm tòi một cách kỹ lưỡng. Bên cạnh sự nỗ lực tận thân để hoàn thành khóa luận này, tôi còn nhận được sự hỗ trợ, động viên rất lớn từ phía Thầy Cô giáo, đồng nghiệp học tập, gia đình và bạn bè.

Lời đầu tiên cho phép tôi gửi lời biết ơn sâu sắc đến Quý thầy cô giáo khoa Kế Toán – Kiểm toán trường Đại học Kinh tế Huế đã tận tình giảng dạy và truyền đạt cho tôi những kiến thức quý báu trong suốt thời gian ngồi trên ghế nhà trường. Đặc biệt là cô giáo Thạc sĩ Nguyễn Ngọc Thanh, người đã trực tiếp hướng dẫn, chỉ bảo tận tình giúp tôi hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này.

Tiếp đến tôi xin chân thành cảm ơn Ban lãnh đạo Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC, cùng các anh chị trong đơn vị, đặc biệt là các anh chị trong phòng Báo cáo tài chính đã tạo điều kiện thuận lợi cho tôi có cơ hội tiếp cận với thực tế công việc kiểm toán và nhiệt tình giúp đỡ chỉ bảo tôi trong thời gian thực tập tại công ty.

Trong thời gian thực tập dù bản thân đã có nhiều cố gắng song do kinh nghiệm, thời gian nghiên cứu, khảo sát thực tế còn hạn chế nên khóa luận tốt nghiệp này không thể tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong sự đóng góp ý kiến từ Quý Thầy Cô giáo để khóa luận được hoàn thiện, phong phú và có giá trị hơn trong thực tiễn.

Sinh viên

Lê Thị Thanh

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

BCĐKT	Bảng Cân đối kế toán
BCKQHĐKD	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
KTV	Kiểm toán viên
CP	Công phần
BCTC	Báo cáo tài chính
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
MTV	Một thành viên
HTKSNB	Hệ thống kiểm soát nội bộ
GLV	Giấy làm việc
NSNN	Ngân sách nhà nước
TK	Tài khoản
BCĐSPS	Bảng Cân đối sổ phát sinh
TSCĐ	Tài sản cố định
BĐSDT	Bất động sản đầu tư
XDCB	Xây dựng công bản
NPT	Nợ phải thu
BCKiT	Báo cáo kiểm toán
IAS	Chuẩn mực kiểm toán quốc tế

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Mục tiêu kiểm toán khoản mục NPT khách hàng.....	12
Bảng 1.2. Bảng thủ tục kiểm soát đầu vào NPT khách hàng	15
Bảng 1.3. Bảng câu hỏi tìm hiểu HTKSNB khoản mục NPT khách hàng.....	22
Bảng 2.1 Thông tin chi tiết về các chứng từ liên quan đến nghiệp vụ kiểm tra.....	54
Bảng 2.2. Kiểm tra thủ tục soát xét chính	55
Bảng 2.3. Tính mục trình yếu.....	58
Bảng 2.5. Phân tích số liệu khoản phải thu khách hàng hai năm 2015- 2016.....	64
Bảng 2.4. Các thủ tục kiểm toán	63
Bảng 2.6. Phân tích biến động các hệ số liên quan tới khoản phải thu khách hàng trong 2 năm	64
Bảng 2.7. Bảng trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi.....	67

DANH MỤC SƠ ĐỒ TH

Sơ đồ 2.1 Sơ đồ bộ máy tổ chức của công ty AAC.....	37
Sơ đồ 2.2. Quy trình kiểm toán chung tại công ty AAC.....	41
Sơ đồ 2.3. Quy trình lập kế hoạch kiểm toán tại công ty AAC.....	42

Tailieu.vn

Trường Đại học Kinh tế Huế

M C L C

L i C m n	i
DANH M C CH VI T T T.....	ii
DANH M C B NG	iii
PH N I: Đ T V N Đ 	1
1.1. Lý do ch n đ tài	1
1.2. M c tiêu nghiên c u	2
1.3. Đ i t ng nghiên c u	2
1.4. Ph m vi nghiên c u	3
1.5. Ph ng pháp nghiên c u	3
1.6. C u trúc đ tài	4
PH N II: N I DUNG VÀ K T QU NGHIÊN C U.....	5
CH NG 1: C S LÝ LU N V KI M TOÁN KHO N M C PH I THU KHÁCH HÀNG TRONG KI M TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH.	5
1.1 T ng quan v ki m toán Báo cáo tài chính	5
1.1.1 Khái ni m ki m toán Báo cáo tài chính.....	5
1.1.2 M c tiêu c a ki m toán Báo cáo tài chính	6
1.1.2.2. M c tiêu c th 	6
1.1.3 T ng quan v ki m toán kho n m c ph i thu khách hàng trong ki m toán Báo cáo tài chính	7
1.1.3.1. Khái ni m v kho n ph i thu khách hàng	7
1.1.3.2. Đ c đi m v kho n ph i thu khách hàng.....	7
1.1.3.3. Nguyên t c k toán đ i v i v i c h ch toán kho n ph i thu khách hàng	8
1.1.3.4. K t c u và n i dung ph n ánh tài kho n ph i thu khách hàng.....	10
1.1.3.5. H th ng ch ng t , s sách s d ng trong h ch toán kho n ph i thu khách hàng.....	10
1.1.3.6. D phòng n ph i thu khó đòi.....	11
1.2 Kho n m c ph i thu khách hàng v i v n đ ki m toán.....	12
1.2.1 M c tiêu c a ki m toán kho n m c ph i thu khách hàng đ i v i các doanh nghiệp trong ki m toán BCTC	12
1.2.2 Vai trò ki m toán kho n m c ph i thu khách hàng đ i v i các doanh nghiệp trong ki m toán BCTC	13

1.2.3	Gian lận và sai sót có thể xảy ra đối với khoản mục phải thu khách hàng .	14
1.2.4	Kiểm soát nội bộ đối với khoản mục phải thu khách hàng	15
1.3	Quy trình kiểm toán khoản mục phải thu khách hàng trong kiểm toán BCTC ..	18
1.3.1	Giai đoạn lập kế hoạch	18
1.3.1.2.	Tìm hiểu khách hàng	20
1.3.1.3.	Nghiên cứu HTKSNB của khách hàng và đánh giá sơ bộ rủi ro kiểm soát	22
1.3.1.4.	Xác định mục tiêu trọng yếu và đánh giá rủi ro kiểm toán.....	24
1.3.1.5.	Xây dựng kế hoạch và chi tiết trình kiểm toán	25
1.3.2	Giai đoạn thực hiện kiểm toán.....	26
1.3.2.1.	Thực nghiệm kiểm soát đối với quy trình kiểm toán khoản mục phải thu khách hàng.....	26
1.3.3	Giai đoạn hoàn thành kiểm toán.....	32
1.3.3.1.	Chuẩn bị hoàn thành cuối kiểm toán	32
1.3.3.2.	Báo cáo kiểm toán	33
1.3.3.3.	Thẩm quyền lý.....	33
1.3.3.4.	Sơ kiện phát sinh sau ngày ký Báo cáo kiểm toán.....	34
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG ÁP DỤNG QUY TRÌNH KIỂM TOÁN KHOẢN MỤC PHẢI THU KHÁCH HÀNG TRONG KIỂM TOÁN BCTC TẠI CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC.		35
2.1.	Khái quát về công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC	35
2.1.1.	Thông tin chung.....	35
2.1.2.	Quá trình hình thành và phát triển.....	35
2.1.3.	Nguyên tắc và mục tiêu hoạt động	36
2.1.4.1.	Cơ cấu tổ chức.....	36
2.1.4.2.	Chức năng và nhiệm vụ	38
2.1.5.	Các sản phẩm và dịch vụ mà công ty cung cấp.....	39
2.2.	Thực trạng quy trình kiểm toán khoản mục Phải thu khách hàng do công ty TNHH Kiểm toán và kế toán AAC thực hiện.....	40
2.2.1.	Quy trình kiểm toán chung tại công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC..	40
2.2.1.1.	Lập kế hoạch kiểm toán.....	41
2.2.1.2.	Thực hiện kiểm toán	42
2.2.1.3.	Hoàn thành kiểm toán.....	46

2.2.2. Thủ tục trình quy trình kiểm toán kho của phòng thu khách hàng trong kiểm toán Báo cáo tài chính tại công ty ABC do công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC thực hiện.....	47
2.2.2.1. Chuẩn bị kiểm toán.....	47
2.2.2.2. Thủ tục hiện kiểm toán.....	62
2.2.2.3. Hoàn thành kiểm toán.....	72
CHƯƠNG 3: ĐÁNH GIÁ THỦ TỤC TRÌNH VÀ ĐỀ A RA MÔ TẢ GIỚI PHÁP HOÀN HIỆN QUY TRÌNH KIỂM TOÁN KHO CỦA PHÒNG THU KHÁCH HÀNG TRONG KIỂM TOÁN BCTC TẠI CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC	74
3.1. Đánh giá về công tác quản lý và cách thức thực hiện chung cho các cuộc kiểm toán	74
3.1.1. Ưu điểm	74
3.1.2. Mô tả số tồn tại.....	75
3.2. Đánh giá về quy trình kiểm toán kho của phòng thu khách hàng	76
3.2.1. Ưu điểm	76
3.2.1.1. Giai đoạn chuẩn bị kiểm toán.....	76
3.2.1.2. Giai đoạn thực hiện kiểm toán.....	77
3.2.1.3. Giai đoạn kết thúc kiểm toán.....	77
3.2.2. Mô tả số tồn tại.....	78
3.3. Mô tả biện pháp nhằm hoàn thiện quy trình kiểm toán kho của phòng thu khách hàng	79
3.3.1. Tìm hiểu và đánh giá HTKSNB	79
3.3.2. Nâng cao chất lượng quản lý và thực hiện các cuộc kiểm toán	80
3.3.3. Về vấn đề áp dụng quy trình kiểm toán kho của phòng thu khách hàng ..	81
3.3.4. Về phía các cơ quan chức năng	81
3.1. Kết luận	82
3.2. Kiến nghị và hướng phát triển của đề tài	82
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	84
PHỤ LỤC.....	85

PHẦN I: ĐẶT VẤN ĐỀ

1.1. Lý do chọn đề tài

Cùng với sự hội nhập với nền kinh tế thế giới, nền kinh tế Việt Nam đang có sự chuyển biến mạnh mẽ, bước chuyển đổi nền kinh tế từ hình thức kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước đã làm thay đổi bộ mặt nền kinh tế quốc dân. Sự thay đổi này đã đánh dấu bước ngoặt của sự ra đời kinh tế thị trường ở Việt Nam. Nền kinh tế mới đặt ra nhiều yêu cầu mới. Trước sự đòi hỏi của nền kinh tế, vai trò của hoạt động kinh tế nói chung và kinh tế toán nói riêng ngày càng gia tăng. Sự phát triển mới cách mạnh mẽ của các công ty kinh tế toán hiện nay đã chứng minh được vai trò cũng như sự cần thiết của hoạt động này. Hoạt động kinh tế toán góp phần đem đến sự tin cậy và thông tin kinh tế, tài chính cho các nhà đầu tư, các nhà quản lý, giúp cho doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế nhận biết và khắc phục những khuyết điểm trong quản lý và thực thi pháp luật từ đó nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý. Cũng theo Ier – Khan – Sere: Kinh tế toán có ý nghĩa lớn trên nhiều mặt: đó là “Quan tòa công minh của quá khứ”, là “Người đi đến để cho hiện tại” và “Người đi về phía sáng suốt cho tương lai”.

Báo cáo tài chính là một bằng chứng phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nói chung trên một khía cạnh của quá trình kinh doanh. Một tập hợp thông tin có được từ việc xử lý các giao dịch cuối cùng sẽ được phản ánh thành các bộ phận, các khoản mục trên Báo cáo tài chính. Vì vậy để đặt được mục đích kinh tế toán toàn diện Báo cáo tài chính kinh tế toán viên cần phải xem xét kiểm tra riêng biệt các bộ phận của chúng. Trong số các khoản mục trình bày trên Báo cáo tài chính, khoản mục khoản phải thu khách hàng là một khoản mục quan trọng, thông tin có thể trình bày được biết là các doanh nghiệp thông tin, liên quan chặt chẽ với chu trình bán hàng – thu tiền và ảnh hưởng ít nhiều đến nhiều khoản mục khác. Dựa vào khoản mục này của doanh nghiệp, người sử dụng Báo cáo tài chính cũng có thể đánh giá sơ bộ về tình hình bấp bênh đang vận hành của doanh nghiệp. Xuất phát từ thực tế này đòi hỏi kinh tế toán viên phải thực hiện nhiều bước chuẩn bị cho công việc trình bày, thực hiện kinh tế toán các khoản

phải thu; cũng như còn có sự tìm hiểu cụ thể và phải hợp với doanh nghiệp để có kiểm toán.

Trong thời gian thực tập tại công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC, kết hợp với những kiến thức đã học từ nhà trường và những hiểu biết thực tiễn tình của các anh chị kiểm toán viên, tôi nhận thấy kiểm toán khoản phải thu khách hàng đóng một vai trò quan trọng trong quy trình kiểm toán Báo cáo tài chính. Với mong muốn tìm hiểu sâu hơn về quy trình kiểm toán khoản phải thu khách hàng tôi đã lựa chọn đề tài “Tìm hiểu quy trình kiểm toán khoản phải thu khách hàng tại công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC”.

1.2. Mục tiêu nghiên cứu

Nội dung của các lý luận của một quy trình kiểm toán BCTC nói chung hay quy trình kiểm toán khoản phải thu nhà cung cấp nói riêng từ khi bắt đầu cho đến khi hoàn tất công việc kiểm toán.

Nội dung những công việc cụ thể của quy trình kiểm toán Báo cáo tài chính nói chung và quy trình kiểm toán khoản phải thu khách hàng nói riêng.

Tìm hiểu rõ về thực trạng công tác thực hiện kiểm toán khoản phải thu khách hàng trong kiểm toán Báo cáo tài chính của công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC tại công ty ABC.

Đưa ra các đánh giá và giải pháp nhằm hoàn thiện và nâng cao tính hiệu quả của công tác thực hiện kiểm toán khoản phải thu khách hàng trong kiểm toán Báo cáo tài chính

1.3. Đối tượng nghiên cứu

Với đề tài này, tôi nghiên cứu về các đối tượng sau:

Thực trạng quy trình kiểm toán khoản phải thu khách hàng trong kiểm toán Báo cáo tài chính tại công ty ABC do công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC thực hiện.

Do nguyên tắc bảo mật của công việc kiểm toán, để tránh tiết lộ thông tin của khách hàng, nên sau đây tôi xin gọi công ty được kiểm toán là công ty ABC thay cho tên thật của công ty khách hàng. Đồng thời các bên liên quan của công ty khách hàng cũng được viết tắt hoặc đổi lại tên.

1.4. Phạm vi nghiên cứu

Không gian:

Đối tượng được thực hiện tại công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC và cuộc kiểm toán được thực hiện tại công ty ABC.

Thời gian:

Thu thập tài liệu, số liệu và các thông tin liên quan thuộc về Báo cáo tài chính của công ty ABC (khách hàng của công ty, do tính bảo mật nên đối tượng xin được giấu tên) niên độ 2016.

Thời điểm kiểm toán báo cáo tài chính diễn ra từ ngày 17/01/2017 đến ngày 20/02/2017.

1.5. Phương pháp nghiên cứu

Có hai hình thức phương pháp nghiên cứu chính: Phương pháp thu thập số liệu và phương pháp xử lý số liệu.

Phương pháp thu thập số liệu

Phương pháp phỏng vấn: Phỏng vấn nhân viên bộ phận kiểm toán nhằm tìm hiểu và nắm vững các bước trong quy trình kiểm toán liên quan đến đối tượng thực hiện. Trực tiếp tham gia vào một số công đoạn của quy trình kiểm toán với vai trò Trợ lý kiểm toán viên.

Phương pháp quan sát: quan sát thực tế cách thức tiến hành kiểm toán để có thể nắm được các bước công việc trong quy trình kiểm toán liên quan đến đối tượng thực hiện.

Thu thập số liệu tại công ty liên quan đến quy trình kiểm toán kho của phòng thu khách hàng.

Phương pháp phân tích số liệu

Phương pháp so sánh: tiến hành so sánh các số liệu liên quan trong quá trình kiểm toán để phát hiện ra những biến động bất thường. So sánh đối chiếu các số liệu giữa các thời kỳ cũng như giữa đối tượng này với đối tượng khác.

Phương pháp phân tích: số dùng phương pháp phân tích dựa trên các số liệu đã thu thập để kiểm tra tính đúng đắn, hợp lý và sau đó phân tích xu hướng, biến động.

1.6. Cấu trúc đề tài

Phần I: Đặt vấn đề

Phần II: Nội dung và kết quả nghiên cứu

Chương 1: Cơ sở lý luận và kiểm toán khoản mục phải thu khách hàng trong kiểm toán Báo cáo tài chính.

Chương 2: Thực trạng áp dụng quy trình kiểm toán khoản mục phải thu khách hàng trong kiểm toán Báo cáo tài chính tại công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC.

Chương 3: Đánh giá thực trạng và đưa ra một số giải pháp hoàn thiện quy trình kiểm toán khoản mục phải thu khách hàng trong kiểm toán Báo cáo tài chính tại công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC.

Phần III: Kết luận và kiến nghị.

PHẦN II: NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ M TOÁN KHOẢN MỨC PHẢI THU KHÁCH HÀNG TRONG KẾ M TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1.1 Tổng quan về kế m toán Báo cáo tài chính

1.1.1 Khái niệm kiểm toán Báo cáo tài chính

Kiểm toán là việc thu thập và đánh giá các bằng chứng về mặt thông tin nhằm xác định và báo cáo về sự phù hợp của các thông tin này với các tiêu chuẩn được thiết lập. Việc kiểm toán cần được thực hiện bởi các kiểm toán viên độc lập và được lập. (Giáo trình Kiểm toán căn bản)

- Thông tin và các tiêu chuẩn: Kiểm toán được thực hiện nhằm đi đến việc xác định sự phù hợp giữa thông tin được kiểm toán với những tiêu chuẩn đã được thiết lập cho thông tin đó. Các tiêu chuẩn được sử dụng trong kiểm toán rất đa dạng, tùy theo thông tin cần kiểm toán. Tiêu chuẩn càng rõ ràng, chặt chẽ thì việc kiểm toán càng thuận lợi và cho kết quả khách quan.

- Thu thập và đánh giá bằng chứng: Bằng chứng kiểm toán là những “chứng cứ” mà KTV thu thập và sử dụng làm căn cứ để đưa ra ý kiến về thông tin được kiểm toán. KTV phải đánh giá về sự thích hợp và đầy đủ của bằng chứng kiểm toán trước khi đưa ra ý kiến kiểm toán trên Báo cáo kiểm toán.

- Kiểm toán viên: Kiểm toán viên phải có năng lực chuyên môn để có thể thiết kế và thực hiện quá trình (chính là quá trình thu thập và đánh giá bằng chứng nói trên); KTV cần phải độc lập để các xét đoán và ý kiến được khách quan, không thiên lệch.

Theo khoản 9, điều 5, Luật kiểm toán được lập số 67/2011/QH2 ngày 29/03/2011: “Kiểm toán Báo cáo tài chính là việc kiểm toán viên hành nghề, doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam kiểm tra, đưa ra ý kiến về tính trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu

của Báo cáo tài chính của công ty được kiểm toán theo quy định của chuẩn mực kiểm toán Việt Nam".

Theo định nghĩa của Liên đoàn kế toán quốc tế (International Federation of Accountants – IFAC): “Kiểm toán là việc kiểm toán viên được lập kiểm tra và trình bày ý kiến nhận xét về Báo cáo tài chính”.

1.1.2 Mục tiêu của kiểm toán Báo cáo tài chính

1.1.2.1. Mục tiêu chung

Theo Chuẩn mực kiểm toán số 200: Mục tiêu chung của kiểm toán BCTC là giúp cho KTV và công ty kiểm toán đưa ra ý kiến rằng BCTC có được lập trên cơ sở chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành hoặc được chấp nhận, có tuân thủ pháp luật liên quan và có phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu hay không. Mục tiêu kiểm toán BCTC giúp cho đơn vị được kiểm toán thấy rõ những thiếu sót, yếu kém trong hoạt động của đơn vị để khắc phục những yếu kém đó nhằm nâng cao chất lượng thông tin tài chính của đơn vị.

Theo khoản 11, chuẩn mực kiểm toán số 200: Mục tiêu tổng thể của KTV và doanh nghiệp khi thực hiện một cuộc kiểm toán BCTC là:

a) Đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu BCTC, xét trên phương diện tổng thể, có còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn hay không, từ đó giúp KTV đưa ra ý kiến về việc liệu BCTC có được lập phù hợp với khuôn khổ lập và trình bày BCTC được áp dụng, trên các khía cạnh trọng yếu hay không.

b) Lập Báo cáo kiểm toán về BCTC và trao đổi thông tin theo quy định của chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, phù hợp với các phát hiện của KTV.

1.1.2.2. Mục tiêu cụ thể

Tính hiện hữu: Các thông tin phản ánh tài sản hoặc nguồn vốn phải được đảm bảo bằng sự tồn tại thực tế của tài sản, nguồn vốn hoặc tính thực tế xảy ra của các nghiệp vụ.

Tính đầy đủ: Thông tin phản ánh trên bảng khai tài chính không bị bỏ sót trong quá trình xử lý.

Tính chính xác: Ghi chép chính xác và chính xác trong các phép tính số học, cũng như khi chuyển số sách kế toán.

Tính đánh giá: Giá của tài sản cũng như giá phí, giá thành đều được tính theo phương pháp kế toán là giá trị thực tế đến và chi ra để mua hoặc thực hiện hoạt động.

Tính phân loại: Các giao dịch và số liệu ghi nhận đúng thời hạn.

Kịp thời: Các giao dịch, nghiệp vụ phát sinh đều được ghi nhận đúng hạn.

Trình bày và công bố: Tuân thủ các quy định có thể trong phân loại tài sản và vốn cũng như quá trình kinh doanh qua hệ thống tài khoản tổng hợp và chi tiết, phản ánh các quan hệ đối ngoại để có thông tin hình thành nên BCTC. Tất cả các số liệu được biết xây ra đều phải trình bày rõ trên Thuyết minh BCTC.

Quyển và nghĩa vụ: Tài sản phản ánh trên Bảng kê tài chính phải tuân theo quy định số học của doanh nghiệp, vốn và công nợ phải phản ánh đúng quy định, nghĩa vụ tài chính của doanh nghiệp.

1.1.3 Tổng quan về kiểm toán khoản mục phải thu khách hàng trong kiểm toán Báo cáo tài chính

1.1.3.1. Khái niệm và khoản phải thu khách hàng

Theo điều 17, khoản 2, điểm a, TT 200/2014/TT – BTC hướng dẫn và chi để kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành: Khoản phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải thu mang tính chất thanh toán mua phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán như: phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đến và được lập với người bán, gồm các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Gồm các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất kho của bên giao và thác thông qua bên nhận ủy thác.

1.1.3.2. Định nghĩa và khoản phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng là một loại tài sản của doanh nghiệp bán người mua chiếm dùng mà đến và có trách nhiệm phải thu lại.

Phí thu khách hàng là một loại tài sản khá nhạy cảm với những gian lận.

Phí thu khách hàng là đối tượng dễ dàng các thủ thuật làm tăng doanh thu và lợi nhuận của đơn vị.

Phí thu khách hàng được trình bày theo giá trị thu được có thể thực hiện được và còn phải thu về việc lập sổ phòng nợ phí thu khó đòi nên có nhiều khả năng sai sót và khó kiểm tra.

Trong tất cả các khoản phí thu, khoản mục phí thu khách hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất.

1.1.3.3. Nguyên tắc kế toán đối với việc hạch toán khoản phí thu khách hàng

Đề phân ánh khoản phí thu khách hàng kế toán sổ đỏ TK 131 “Phí thu của khách hàng”

Nguyên tắc kế toán đối với TK 131 theo thông tư 200/2014/TT-BTC:

Tài khoản này dùng để phân ánh các khoản NPT và tình hình thanh toán các khoản NPT của doanh nghiệp với khách hàng và tiền bán sản phẩm, bán hàng hóa, BĐSĐT, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ. Tài khoản này còn dùng để phân ánh các khoản phí thu của người nhận thụ XDCB và người giao thụ và khi lập công tác XDCB đã hoàn thành. Không phân ánh vào TK này các nghiệp vụ thu tiền ngay.

Khoản phí thu của khách hàng cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phí thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phí thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp và mua sản phẩm, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính.

Bên giao và thác xuất khu ghi nhận trong TK này đối với các khoản phí thu từ bên nhận và thác xuất khu và tiền bán hàng xuất khu như các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ thông thường.

Trong hạch toán chi tiết TK này, kế toán phải tiến hành phân loại các khoản nợ, loại nợ có thể trả đúng hạn, khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được, để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng phải thu khó đòi hoặc có biện pháp xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được.

Trong quan hệ bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo thỏa thuận giữa doanh nghiệp với khách hàng, nếu sản phẩm, hàng hóa, BĐSĐT đã giao, dịch vụ đã cung cấp không đúng theo thỏa thuận trong hợp đồng kinh tế thì người mua có thể yêu cầu doanh nghiệp giảm giá hàng bán hoặc trả lại số hàng đã giao.

Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết các khoản NPT của khách hàng theo từng loại nguyên tắc. Đối với các khoản phải thu bằng ngoại tệ thì thực hiện theo nguyên tắc:

- Khi phát sinh các khoản NPT khách hàng (bên Nợ TK 131), kế toán phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chấp định khách hàng thanh toán). Riêng trường hợp nhận trả nợ của người mua, khi đó điều kiện ghi nhận doanh thu thì bên Nợ TK 131 áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh đối với số tiền đã nhận trả nợ.
- Khi thu hồi NPT khách hàng (bên Có TK 131) kế toán phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ (Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó). Riêng trường hợp phát sinh giao dịch nhận trả nợ của người mua thì bên Có TK 131 áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế (là tỷ giá ghi vào bên Nợ tài khoản tiền) tại thời điểm nhận trả nợ.
- Doanh nghiệp phải đánh giá lại các khoản phải thu của khách hàng có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập BCTC theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải thu của khách hàng thanh toán tại thời điểm lập BCTC. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chọn để ứng dụng mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Các đơn vị trong tập đoàn được áp dụng chung một tỷ giá do Công ty mẹ quy định (phải đảm bảo sát với tỷ giá

giao dịch thực tế) để đánh giá lại các khoản phải thu của khách hàng có gốc ngoại tệ phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ tập đoàn.

1.1.3.4. Kẹt cầu và nội dung phân ánh tài khoản phải thu khách hàng

- Bên Nợ

Số tiền phải thu khách hàng phát sinh trong kỳ khi bán sản phẩm, hàng hóa, BĐSĐT, TSCĐ, dịch vụ, các khoản đầu tư tài chính.

Số tiền thanh toán lại cho khách hàng.

Đánh giá lại các khoản phải thu bằng ngoại tệ (trình hợp lý giá ngoại tệ tăng so với Đồng Việt Nam).

- Bên Có:

Số tiền khách hàng trả nợ.

Số tiền đã nhận ứng trước, trả trước của khách hàng.

Khoản giảm giá hàng bán cho khách hàng sau khi đã giao hàng và khách hàng có khiếu nại.

Doanh thu của số hàng đã bán bằng số mua trả lại (có thu GTGT) hoặc không có thu GTGT).

Số tiền chiết khấu thanh toán và chiết khấu thương mại cho người mua.

Đánh giá lại các khoản phải thu bằng ngoại tệ (trình hợp lý giá ngoại tệ giảm so với Đồng Việt Nam).

- Số dư bên Nợ: Số tiền còn phải thu của khách hàng.

Tài khoản này có thể có số tiền dư bên Có. Số dư bên Có phản ánh số tiền nhận trước, hoặc số đã thu nhiều hơn số phải thu của khách hàng chi tiết theo từng đối tượng cụ thể. Khi lập BCĐKT, phải lấy số dư chi tiết theo từng đối tượng phải thu của TK này để ghi cả hai chiều bên “Tài sản” và bên “Nợ nhân viên”.

1.1.3.5. Hệ thống chứng từ, sổ sách sổ đăng trong hạch toán khoản phải thu khách hàng

Việc bên nợ theo dõi các khoản phải thu khách hàng, doanh nghiệp cần có các loại sổ sách như sau: sổ chi tiết NPT khách hàng chi tiết theo từng khách hàng, sổ Cái TK NPT khách hàng, Bảng theo dõi tuổi nợ các khoản phải thu, Bảng trình hợp lý phải thu khách hàng, Sổ chi tiết theo dõi để phòng các khoản nợ phải thu khó đòi, Sổ Cái

TK đ phòng kho n phải thu khó đòi, S sách theo dõi các kho n n đã xóa kèm theo các quy t định liên quan đ n v n đ x lý các kho n phải thu khó đòi, B ng đ i chi u công n .

H th ng ch ng t liên quan đ n vi c qu n lý, h ch toán các kho n phải thu khách hàng g m: H p đ ng kinh t ho c các yêu c u mua hàng; Phi u xu t kho; Hóa đ n bán hàng. Các ch ng t thanh toán: phi u k toán (trích l p đ phòng n phải thu khó đòi, phi u thu, gi y báo Có, Séc, các biên b n liên quan xóa s kho n phải thu khó đòi.

Tuy nhiên, m i doanh nghi p có th thi t k h th ng ch ng t s sách sao cho phù h p v i nhu c u c a doanh nghi p tùy theo đ c thù ngành ngh kinh doanh và yêu c u qu n lý c a nhà qu n tr doanh nghi p.

1.1.3.6. Đ phòng n phải thu khó đòi

a) Khái ni m

Theo đ i u 45, thông t 200/2014 TT – BTC: Đ phòng phải thu khó đòi là kho n đ phòng ph n giá tr các kho n NPT và các kho n đ u t n m gi đ n ngày đáo h n khác có b n ch t t ng t nh các kho n phải thu khó có kh năng thu h i.

b) ĐI u ki n l p đ phòng phải thu khó đòi

Kho n n phải có ch ng t g c, có đ i chi u xác nh n c a khách n v s t i n còn n , g m: h p đ ng kinh t , kh c vay n còn n , bao g m: h p đ ng kinh t , kh c vay n , b n thanh lý h p đ ng, cam k t n , đ i chi u công n và các ch ng t khác.

Các kho n không đ căn c xác đ nh là NPT này phải x lý nh m t kho n t n th t.

Có đ căn c xác đ nh là kho n NPT khó đòi:

- NPT đã quá h n thanh toán ghi trên h p đ ng kinh t , các kh c vay n ho c cam k t n khác

• NPT chưa đến thời hạn thanh toán nhưng tài chính kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nộp thuế tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

c) Phòng pháp luật phòng thu khó đòi

Doanh nghiệp phải đề kiến nghị các biện pháp có thể xảy ra hoặc thuế quá hạn của các khoản nợ và tiến hành lập đề phòng cho từng khoản NPT khó đòi, kèm theo các chứng cứ chứng minh các khoản nợ khó đòi nói trên. Trong đó:

- Đối với NPT quá hạn thanh toán, mức trích lập đề phòng như sau:
 - ✓ 30% giá trị đối với khoản NPT quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - ✓ 50% giá trị đối với khoản NPT quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - ✓ 70% giá trị đối với khoản NPT quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - ✓ 100% giá trị đối với khoản NPT từ 3 năm trở lên.
- Đối với NPT chưa đến hạn thanh toán nhưng tài chính kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nộp thuế tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết... thì doanh nghiệp đề kiến nghị các biện pháp không thu hồi được đề trích lập đề phòng.

Sau khi lập đề phòng cho từng khoản NPT khó đòi, doanh nghiệp tổng hợp toàn bộ khoản đề phòng các khoản nợ vào bảng kê chi tiết để làm căn cứ hạch toán vào chi phí quản lý của doanh nghiệp. (Theo TT228/TT-BTC)

1.2 Khoản mục phải thu khách hàng với vốn để kiểm toán

1.2.1 Mục tiêu của kiểm toán khoản mục phải thu khách hàng đối với các doanh nghiệp trong kiểm toán BCTC

Bảng 1.1. Mục tiêu kiểm toán khoản mục NPT khách hàng.

Mục tiêu kiểm toán	Diễn giải
Hình thức	Các khoản phải thu khách hàng đã được ghi chép là có thực.
Đầy đủ	Tất cả các khoản NPT đều được ghi nhận đầy đủ và không bỏ sót